

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/09/2010

Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>9,335,810,182</b>	<b>9,633,592,456</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>978,237,479</b>	<b>1,855,811,058</b>
1. Tiền	111	V.01	578,237,479	1,455,811,058
2. Các khoản tương đương tiền	112		400,000,000	400,000,000
<b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	-	-
1. Đầu tư tài chính	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	V.02	-	-
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2,003,810,141</b>	<b>2,051,534,444</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		718,240,084	360,371,394
2. Trả trước cho người bán	132		1,255,606,804	1,685,786,056
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	29,963,253	5,376,994
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5,655,860,042</b>	<b>5,399,631,563</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5,655,860,042	5,399,631,563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>697,902,520</b>	<b>326,615,391</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		172,899,136	60,150,864
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24,433,473	6,330,166
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		18,104,113	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		482,465,798	260,134,361
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>14,143,409,117</b>	<b>13,929,040,015</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13,220,545,711</b>	<b>13,691,521,663</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2,736,211,542	2,965,040,683
- Nguyên giá	222		5,384,801,717	5,176,355,289
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,648,590,175)	(2,211,314,606)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,375,937,352	10,726,480,980
- Nguyên giá	228		13,530,830,000	13,530,830,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,154,892,648)	(2,804,349,020)
4. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang	230	V.11	108,396,817	-
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-

<b>IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐTDH	259		-	-
<b>V - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>922,863,406</b>	<b>237,518,352</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	322,863,406	237,518,352
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		600,000,000	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200)</b>	<b>270</b>		<b>23,479,219,299</b>	<b>23,562,632,471</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>843,536,229</b>	<b>668,935,112</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>838,908,439</b>	<b>664,307,322</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	500,000,000	-
2. Phải trả người bán	312		269,954,355	584,138,760
3. Người mua trả tiền trước	313		93,465,647	113,443,515
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	61,814,511	241,164,755
5. Phải trả người lao động	315		32,307,207	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	134,679,594	78,502,088
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(253,312,875)	(352,941,796)
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4,627,790</b>	<b>4,627,790</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4,627,790	4,627,790
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>22,635,683,070</b>	<b>22,893,697,359</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>22,635,683,070</b>	<b>22,893,697,359</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		21,000,000,000	21,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		814,075,039	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		821,608,031	1,893,697,359
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-

<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>23,479,219,299</b>	<b>23,562,632,471</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoánhận giữ hộ, gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 10 năm 2010

Giám đốc